UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/08/2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình:	**Giáo dục mầm non (Preschool Education)**
Trình độ đào tạo:	**Đại học**
Ngành đào tạo:	**Giáo dục mầm non**
Mã ngành:	**7140201**
Hình thức đào tạo:	**Chính quy**

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/8/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: **Giáo dục mầm non (Preschool Education)**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Giáo dục mầm non**
Mã số: **7140201**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Vận dụng kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào thực tiễn giáo dục mầm non.
PO2	Vận dụng sáng tạo kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tổ chức, quản lý, giám sát quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; Biết lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động và đánh giá các hoạt động giáo dục phù hợp với thực tiễn giáo dục mầm non.
PO3	Thiết kế, triển khai và cải tiến kế hoạch giáo dục; vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn.
PO4	Thực hiện nghiên cứu khoa học giáo dục ở mức cơ bản; ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành, thực tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PO5	Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác; giao tiếp, ứng xử sư phạm chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Giáo dục Mầm non khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.

	PLO 2: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp.
	PLO 3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
	PLO 4: Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành mầm non nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe và giáo dục trẻ.
KỸ NĂNG	PLO 5: Thành thạo kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức các hoạt động để điều hành môi trường học tập và quản lý hiệu quả nhóm lớp tại cơ sở giáo dục.
	PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp. Đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non.
	PLO 7: Thực hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, cộng đồng và các bên liên quan. Xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm; tư vấn, hỗ trợ cha mẹ trẻ và cộng đồng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 9: Thể hiện năng lực hợp tác nhóm, chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và tích cực tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.
	PLO 10: Thực hiện đúng các quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; thể hiện tác phong sư phạm, đạo đức nhà giáo và tinh thần trách nhiệm trong mọi hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PEO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	Vận dụng kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào thực tiễn giáo dục mầm non.	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
		PLO 2: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề

		nghiệp.
		PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
2	Vận dụng sáng tạo kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tổ chức, quản lý, giám sát quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; Biết lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động và đánh giá các hoạt động giáo dục phù hợp với thực tiễn giáo dục mầm non.	PLO 3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
		PLO 4: Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành mầm non nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe và giáo dục trẻ.
		PLO 5: Thành thạo kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức các hoạt động để điều hành môi trường học tập và quản lý hiệu quả nhóm lớp tại cơ sở giáo dục.
		PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non.
3	Thiết kế, triển khai và cải tiến kế hoạch giáo dục; vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn.	PLO 5: Thực hiện hiệu quả kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lý nhóm lớp tại các cơ sở giáo dục mầm non.
		PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non.
4	Thực hiện nghiên cứu khoa học giáo dục ở mức cơ bản; ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động trải	PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển

	nghiệm, thực hành, thực tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.	khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non.
		PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
5	Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác; giao tiếp, ứng xử sư phạm chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực giáo dục mầm non.	PLO 7: Thực hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, cộng đồng và các bên liên quan. Xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm; tư vấn, hỗ trợ cha mẹ trẻ và cộng đồng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
		PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
		PLO 9: Thể hiện năng lực hợp tác nhóm, chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và tích cực tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.
		PLO 10: Thực hiện đúng các quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; thể hiện tác phong sư phạm, đạo đức nhà giáo và tinh thần trách nhiệm trong mọi hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Giáo dục Mầm non sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Giáo viên mầm non tại các trường mầm non công lập, tư thục, quốc tế.

- Nhân viên/chuyên viên chăm sóc – giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục, trung tâm nuôi dạy trẻ, trung tâm can thiệp sớm.

- Cán bộ quản lý (tổ trưởng chuyên môn, phó hiệu trưởng, hiệu trưởng) tại các cơ sở giáo dục mầm non (sau thời gian công tác và đáp ứng điều kiện theo quy định).

- Chuyên viên phụ trách giáo dục mầm non tại các phòng/sở giáo dục và đào tạo.

- Nhân viên xây dựng và phát triển chương trình giáo dục mầm non tại các tổ chức giáo dục, dự án giáo dục.

- Cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mầm non tại các viện, trung tâm nghiên cứu.

- Tư vấn giáo dục, chăm sóc và phát triển trẻ em tại các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ chuyên môn theo các hướng:

- Học thạc sĩ các ngành:

+ Giáo dục mầm non

+ Quản lý giáo dục

+ Tâm lý học giáo dục

+ Giáo dục học

- Học tiến sĩ trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục và phát triển con người.

- Tham gia các chương trình bồi dưỡng, chứng chỉ nghề nghiệp:

+ Chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non

+ Quản lý giáo dục mầm non

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục

+ Giáo dục hòa nhập, can thiệp sớm

- Học tập nâng cao ở nước ngoài thông qua các chương trình liên kết, học bổng hoặc trao đổi quốc tế.

- Tự học và phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD) nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

- Khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non (thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, trung tâm giáo dục kỹ năng…).

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**																
A1		**Lý luận chính trị**	**11**																
	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	I										1			
	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	R											1		
	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R											1		
	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M, A												1	1
	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M, A												1	1
		Pháp luật	**2**																
	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	**2**	22,5	15	M, A												1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**																
	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I			1			
	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R				1		
	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22,5	45								M, A					1	1
A3		**Tin học**	**2**																
	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								I			1			
A4		**Nghiên cứu khoa học**																	
	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	**3**	22,5	30								R				1		
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**																	
	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	**2**	15	30								M, A					1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN**	**89**																

		NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)																
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**6**															
	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	12	36		R									1		
	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2	10,5	39		R									1		
	LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành GD và ĐT	2	10,5	39	M											1	
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15**															
	TN2.1.158.2	Toán ứng dụng	**2**	22,5	15		I								1			
	TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em	2	22,5	15		M A										1	1
	VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản	2	22,5	15			I							1			
	NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản	3	15	60			I							1			
	VD2.1.142.2	Múa đại cương	2	1,5	57			I							1			
	XH2.1.048.2	Văn học trẻ em	2	15	30		M, A										1	1
	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	2*	15	30		M										1	
	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*	15	30		I								1			
B3		**Chuyên ngành:**	**68**															
	MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	30	30			M, A									1	1
	MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non	3	30	30				I	I					I	3		
	MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R							1		
	MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập	2	15	30			M, A						R			1	1	1

	MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	3	22,5	45				M									1	
	MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	15	30							M A						1	1
	MN2.1.077.3	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	22,5	45				M									1	
	MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R								1		
	MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R								1		
	MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R								1		
	MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	22,5	45				M									1	
	MN2.1.047.3	Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	30	30					R	I					1	1		
	MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non	2	15	30					M, A								1	1
	MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	15	30						M, A							1	1
	MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	15	30					M, A								1	1
	ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em	3	22,5	45			M, A										1	1

	ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	3	30	30			R								1		
	TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	2	15	30								M				1	
	MN2.1.082.2	Thực hành sư phạm 1	2	15	30						R	R		I		1	2		
	MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	6	48						R	R		M A			2	1	1
	MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3	3	9	72						M	M		M A				3	1
	MN2.1.085.3	Thực hành sư phạm 4	3	3	84						M	M		M A				3	1
	MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non	2	15	30										M, A			1	1
	TL2.1.014.2	Tâm bệnh học	2*	10,5	39							I				1			
	MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	2*	15	30						I					1			
	MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	2*	15	30					R							1		
	MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	15	30							M, A						1	1
	MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	2*	15	30										M, A			1	1
	MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	2	7,5	45									R			1		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**																
C1		**Thực tập**	8																
	MN2.1.030.4	Thực tập 1	*4*		*4*						M A			M	R		1	2	1

	MN2.1.031.4	Thực tập 2	*4*		*4*						MA			M	M, A			3	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	6																
	MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	15	30				MA			M, A						2	2
	MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	2	15	30				MA	R							1	1	1
	MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	15	30				MA	M, A								2	2
C3	MN2.1.053.6	**Khóa luận tốt nghiệp**	6						MA									1	1
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																	
D1		**Giáo dục thể chất**				I										1			
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R											1		
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC																			
			I			2	2	3	1	1	2	1	2	1	1	16			
			R			3	2	1	4	3	2	2	2	2	1		22		
			M			4	3	3	7	3	5	5	3	5	3			41	
			A			3	2	3	4	3	3	3	2	3	3				29

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:

    + Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 tín chỉ;

    + Kiến thức cơ sở ngành: 15 tín chỉ;

    + Kiến thức chuyên ngành: 68 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:

    + Thực tập: 08 tín chỉ;

    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 06 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**													
A1		**Lý luận chính trị**													
	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	0	3	45	0								
	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	0	2	30	0						Triết học		
	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0						KTCT		
	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15						CNXH		
	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0						TTHCM		
		Pháp luật													
	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15							Triết học	
A2		**Tiếng Anh**													
	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30								

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30							TA1	
	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45							TA2	
A3		**Tin học**													
	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30								
A4		**Nghiên cứu khoa học**													
	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45								
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**													
	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30								
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**													
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**													
	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	0,8	1,2	2	12	36								
	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	0,7	1,3	2	10	40								
	LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành	0,7	1,3	2	10	40								

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
		GD và ĐT													
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**													
	TN2.1.158.2	Toán ứng dụng	1,5	0,5	2	22,5	15								
	TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em	1,5	0,5	2	22,5	15								
	VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản	0,5	1,5	2	7,5	45								
	NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản	1	2	3	15	30								
	VD2.1.142.2	Múa đại cương	0,1	1,9	2	2	56								
	XH2.1.048.2	Văn học trẻ em	1	1	2	15	30								
	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	1	1	2	15	30								
	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	1	1	2	15	30								
B3		**Chuyên ngành:**													
	MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	1	3	30	30								
	MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non	2	1	3	30	30								
	MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
	MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập	1	1	2	15	30								
	MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		
	MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.077.3	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		
	MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		
	MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		
	MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		
	MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	1,5	1,5	3	22,5	45						GDHMN		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
	MN2.1.047.3	Chương trình và Phát triển chương trình giáo dục mầm non	2	1	3	30	30						GDHMN		
	MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	1	1	2	15	30						GDHMN		
	ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em	1,5	1,5	3	22,5	45								
	ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	2	1	3	30	30								
	TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	1	1	2	15	30								
	MN2.1.082.2	Thực hành sư phạm 1	1	1	1	15	30						GDHMN		
	MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	0,4	1,6	2	6	48						GDHMN		
	MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3	0,6	2,4	3	9	72						GDHMN		
	MN2.1.085.3	Thực hành sư phạm 4	0,2	2,8	3	3	84						GDHMN		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
	TL2.1.014.2	Tâm bệnh học	0,7	1,3	2	10,5	39								
	MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	1	1	2	15	30								
	MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	0,5	1,5	2	7,5	45								
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**													
C1		**Thực tập**													
	MN2.1.030.4	Thực tập 1		4	4	0			200						

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
	MN2.1.031.4	Thực tập 2		4	4	0			200						
C2		**Học phần thay thế KLTN**													
	MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	1	1	2	15	30								
	MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	1,5	0,5	2	22,5	15								
C3	MN2.1.053.6	**Khóa luận tốt nghiệp**													

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	1	29		
		Tự chọn nhóm 1 *(1* x *3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
2	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	41		
3	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	4	41		
4	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	4	41		
5	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42		
6	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43		
7	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	2	43		
8	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	2	43		
9	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	4	41		
10	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball 1)	3	4	41		
		Tự chọn nhóm 2 *(1* x *2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
11	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0	30		
12	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0	30		
13	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0	30		
14	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0	30		

15	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28		
16	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	2	28		
17	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0	30		
18	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0	30		
19	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0	30		
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**					
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	37	0		
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	30	0		
3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14	16		
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4	26		

11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
Học kỳ 1 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2			TT TDTT
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa SP
TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2			Khoa Chính trị - TLGD
TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2			Khoa Chính trị - TLGD
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Khoa SP
TN2.1.158.2	Toán ứng dụng	2			Khoa SP
VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản	2			Khoa VH-DL

NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản	3			Khoa VH-DL
Học kỳ 2 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc 0 TC tự chọn)					
	Giáo dục thể chất 2	3			TT TDTT
NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	3			
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			Khoa Chính trị - TLGD
MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	TLHĐC		Khoa SP
MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non	3	GDH ĐC		Khoa SP
TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em	2			Khoa SP
MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2		GDHMN	
Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3			Khoa SP
LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	Triết học Mác-Lênin		Khoa Chính trị - TLGD
MN2.1.047.3	Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.082.2	Thực hành sư phạm 1	2	GDHMN		Khoa SP
XH2.1.048.2	Văn học trẻ em	2			Khoa SP
VD2.1.142.2	Múa cơ bản	2			Khoa VH-DL
MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	2			Khoa SP
	Giáo dục thể chất 3				TT TDTT
	Giáo dục quốc phòng và an ninh				TT TDTT
Học kỳ 4 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3			Khoa SP
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2			Khoa Chính trị - TLGD

KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa KT và QTKD
MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	GDHMN	PP GDTC, PP HĐÂM	Khoa SP
XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	2*			Khoa SP
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*			
Học kỳ 5 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	KTCT M-L		Khoa Chính trị - TLGD
MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3	3	GDHMN	PP BTT, PP HĐTH, PPPTNN	Khoa SP
MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập	2	GDHMN		Khoa SP
Học kỳ 6 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LS ĐCS VN		Khoa Chính trị - TLGD
MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2			Khoa SP
ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	3			Khoa Y-Dược
MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.077.3	Phương pháp hướng	3	GDHMN		Khoa SP

	dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh				
MN2.1.030.4	Thực tập 1	4			Khoa SP
Học kỳ 7 (bao gồm 18 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNXHKH		Khoa Chính trị - TLGD
MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	2*			Khoa SP
TL2.1.014.2	Tâm bệnh học	2*			Khoa Chính trị - TLGD
MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non	2			Khoa SP
MN2.1.085.3	Thực hành sư phạm 4	3	GDHMN		Khoa SP
MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2			Khoa SP
TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	2			Khoa SP
ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em	3			Khoa Y-Dược
LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành GD và ĐT	2		TT HCM	Khoa Chính trị - TLGD
Học kỳ 8 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
MN2.1.031.4	Thực tập 2	4			Khoa SP
MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2			Khoa SP
MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	2			Khoa SP
MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			Khoa SP
MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	2*			Khoa SP

MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	2*			Khoa SP
MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			Khoa SP
MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp GVMN	2			Khoa SP
MN2.1.053.6	Khoá luận tốt nghiệp	6			Khoa SP

12. Mô tả các học phần

12.1. Triết học Mác – Lênin ***3 TC***

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

12.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin ***2 TC***

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

12.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học ***2 TC***

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

12.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh ***2 TC***

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

12.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 2 TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

12.6. Pháp luật đại cương 2 TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp

12.7. Tiếng Anh 1 3 TC

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào

khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế

12.8. Tiếng Anh 2 ***3 TC***

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

12.9. Tiếng Anh 3 ***3 TC***

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc *-ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

12.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI ***2 TC***

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

12.11. Phương pháp Nghiên cứu khoa học ***3 TC***

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

12.12. Khởi nghiệp ***2 TC***

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng

12.13. Giáo dục thể chất 1 ***2 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắ, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

Giáo dục thể chất 2 (tự chọn 1 trong các HP sau)

12.14. Giáo dục thể chất 2 (Bơi 1) ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bơi lội, tập trung vào kỹ thuật bơi ếch. Nội dung học phần bao gồm làm quen với môi trường nước, kỹ năng nổi và thăng bằng trong nước, kỹ thuật thở, động tác chân, động tác tay, phối hợp tay – chân – thở trong bơi ếch và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi ếch ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ năng bơi trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe; hình thành ý thức bảo đảm an toàn khi tham gia hoạt động dưới nước, phát triển thể lực và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

12.15. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1) ***3 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng môn bóng đá. Giảng dạy trò chơi, kỹ thuật di chuyển không bóng, các kĩ thuật đá bóng bằng lòng, giữ bóng, dẫn bóng, đá bóng bằng mu trong bàn chân, ném biên.Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ

thuật động tác của môn bóng đá, có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có sức khỏe, có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước.

12.16. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1) ***3 TC***

Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như nguồn gốc ra đời, tác dụng, đặc điểm môn bóng bàn, tư thế chuẩn bị, kĩ thuật di chuyển, kĩ thuật líp bóng, vụt nhanh, giật bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

12.17. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): ***3 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.18. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): ***3 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển, vai trò tác dụng môn cầu lông và các các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, phòng thủ, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

12.19. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): ***3 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.20. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): ***3 TC***

Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về môn điền kinh lịch sử ra đời, ý nghĩa và tác dụng của tập luyện điền kinh đối với người học, một số sai lầm thường mắc và cách sửa, biết thực hành kỹ thuật động tác, hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

12.21. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khái quát về sự hình thành, phát triển, đặc điểm và tác dụng của môn Bóng rổ; phương pháp tập luyện và bảo đảm an toàn trong quá trình vận động. Nội dung thực hành gồm các kỹ thuật cơ bản: tư thế và di chuyển, bắt bóng, chuyền bóng, dẫn bóng và ném rổ. Thông qua luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm, người học phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và vận dụng kỹ thuật vào tập luyện, thi đấu đơn giản; đồng thời hình thành thói quen rèn luyện thân thể, tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và trách nhiệm với bản thân, tập thể.

12.22. Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1): ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Pickleball, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm của môn học, luật thi

đấu cơ bản, phương pháp cầm vợt, tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, giao bóng, trả giao bóng, Dink Shot, Volley và một số kỹ thuật đánh bóng cơ bản; đồng thời giới thiệu những nguyên tắc chiến thuật đơn giản trong thi đấu đơn và thi đấu đôi. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball, biết vận dụng luật thi đấu trong luyện tập và thi đấu phong trào, hình thành thói quen rèn luyện thể chất, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và kỹ năng làm việc nhóm, góp phần nâng cao sức khỏe và đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất suốt đời

Giáo dục thể chất 3 (tự chọn 1 trong các HP sau):

12.23. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu bóng đá 5, 11 người. Các kĩ thuật cơ bản nâng cao như di chuyển đá bóng bằng lòng, kĩ thuật di chuyển giữ bóng, dẫn bóng, kĩ thuật đỡ bõng bằng đùi, ngực, đánh đầu, ném biên. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác để vận dụng vào thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, khả năng tự tập luyện, tập luyện nhóm, có ý thức giúp đỡ bạn bè trong học tập trong cộng đồng

12.24. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như kĩ thuật vụt nhanh, kỹ thuạt gò bóng, cắt bóng, giao bóng và đỡ giao bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

12.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): ***2 TC***

Học phần này giúp sinh viên củng cố, hoàn thiện độ chính xác và tính ổn định của các kỹ thuật cơ bản (chuyền bóng cao/thấp tay, phát bóng cao/thấp tay). Điểm nhấn chuyên sâu của học phần là việc trang bị kỹ thuật tấn công phức tạp - kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà, đồng thời rèn luyện khả năng phối hợp chiến thuật trong đấu tập. Bên cạnh việc nâng cao kỹ năng thực hành thi đấu, học phần còn đặc biệt chú trọng hướng dẫn phương pháp tổ chức giải đấu, nắm vững luật, ký hiệu tay và trực tiếp thực hành kỹ năng làm trọng tài điều khiển trận đấu. Qua đó, môn học tiếp tục rèn luyện thể lực, tính kỷ luật, tinh thần thể thao và nâng cao năng lực làm việc nhóm cho sinh viên

12.26. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu và cách thức trọng tài và các kỹ thuật cơ bản như phông cầu, đập cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật và vận dụng vào tập luyện và thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

12.27. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): ***2 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.28. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): ***2 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.29. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học kiến thức thực hành cơ bản về luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng rổ; củng cố kỹ thuật đã học và phát triển các kỹ thuật ném rổ một tay trên cao, dẫn bóng hai bước lên rổ. Người học được luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm; vận dụng kỹ thuật vào bài tập phối hợp và thi đấu đơn giản nhằm phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và kỹ năng tự rèn luyện. Học phần đồng thời hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác, trung thực, trách nhiệm và bảo đảm an toàn trong tập luyện

12.30. Giáo dục thể chất 3 (Bơi 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành của kiểu bơi trườn sấp (bơi trườn sấp) trên cơ sở những kiến thức và kỹ năng đã học ở học phần GDTC 2 – Bơi 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật đạp chân, quạt tay, kỹ thuật thở, phối hợp các động tác trong bơi trườn sấp, hoàn thiện kỹ thuật và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ thuật đã học trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe, góp phần nâng cao thể lực, phát triển khả năng vận động và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

12.31. Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2): ***2 TC***

Học phần trang bị cho người học các kỹ thuật tiếp theo của môn Pickleball trên cơ sở các kỹ thuật đã học ở học phần GDTC 2 – Pickleball 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật Drive, kỹ thuật Smash, luyện tập phối hợp các kỹ thuật đã học và vận dụng trong thi đấu đơn, thi đấu đôi ở trình độ cơ bản. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật Drive và Smash, biết phối hợp các kỹ thuật trong luyện tập và thi đấu phong trào; góp phần nâng cao thể lực, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và hình thành thói quen rèn luyện thể chất thường xuyên

12.32. Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

12.33. Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 ***2 TC***

Học phần **Giáo dục quốc phòng và an ninh 2** trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới; quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; an toàn thông tin, phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để nhận diện các nguy cơ, thách thức đối với quốc phòng, an ninh; xử lý và đề xuất giải pháp đối với một số tình huống thực tiễn liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn thông tin và ứng phó với các thách thức an ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Đồng thời, học phần góp phần hình thành ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần trách nhiệm công dân, bản lĩnh chính trị, năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

12.34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 *2 TC*

Học phần **Giáo dục quốc phòng và an ninh 3** trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quân sự chung, bao gồm chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, điều lệnh đội ngũ đơn vị; kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hành ba môn quân sự phối hợp. Thông qua học phần, người học hình thành và rèn luyện tác phong chính quy, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể; thực hiện đúng các động tác điều lệnh đội ngũ, sử dụng được những kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, vận dụng các nguyên tắc phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hiện các nội dung của ba môn quân sự phối hợp theo yêu cầu. Học phần góp phần nâng cao thể lực, bản lĩnh, ý thức chấp hành kỷ luật, tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

12.35. Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 *2 TC*

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và rèn luyện các kỹ năng quân sự thiết yếu về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, sử dụng và bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông dụng, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, kỹ thuật ném lựu đạn, các tư thế, động tác vận động trên chiến trường và một số nội dung chiến thuật bộ binh.Thông qua quá trình học tập và rèn luyện, người học thực hiện đúng các động tác kỹ thuật quân sự, vận dụng được những kiến thức đã học vào luyện tập và xử lý các tình huống quân sự đơn giản; đồng thời hình thành tác phong

quân nhân, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể, bản lĩnh, sức khỏe và ý chí vượt khó. Học phần góp phần bồi dưỡng ý thức quốc phòng, an ninh, trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

12.36. Sinh lý học trẻ em ***2 TC***

Học phần sinh lý học trẻ em cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non có những kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, chức năng và cơ chế hoạt động của các cơ quan trong cơ thể trẻ em, đồng thời giúp sinh viên nắm bắt được các nguyên nhân gây bệnh thường gặp và các biện pháp phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe phù hợp cho học sinh mầm non.

Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển đặc điểm sinh lý cơ thể của trẻ em. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh mầm non một cách hiệu quả. Quá trình học tập khuyến khích sinh viên chủ động nghiên cứu, khả năng tự học, hợp tác nhóm và vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp cũng như đời sống hàng ngày.

12.37. Toán ứng dụng ***3 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để giải quyết những bài toán về lý thuyết tập hợp, quan hệ, ánh xạ, số tự nhiên, để vận dụng vào quá trình học tập và dạy học ở bậc học Mầm non.

12.38. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Học phần tự chọn) ***2 TC***

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt Nam; đồng thời tổ chức hoạt động học tập thực tế nhằm giúp người học quan sát, thu thập thông tin và nhận biết giá trị văn hoá truyền thống, đương đại. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện, giải thích các yếu tố văn hoá Việt Nam phục vụ học tập các học phần chuyên ngành giáo dục mầm non

12.39. Tâm lý học đại cương ***2 TC***

Học phần bao gồm các kiến thức về: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý; Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí; Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách.

12.40. Giáo dục học đại cương ***2 TC***

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục, sự phát triển nhân cách, mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân

12.41. Âm nhạc cơ bản ***2 TC***

Học phần bao gồm những kiến thức về Lý thuyết âm nhạc cơ bản, phương pháp xướng âm và học hát các bài hát lứa tuổi mầm non theo các chủ đề ở trường Mầm non.

12.42. Mĩ thuật cơ bản ***3 TC***

Nội dung học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về cơ sở tạo hình, hình họa, màu sắc và nguyên lý trang trí; tỷ lệ cơ thể người; phương pháp vẽ tranh theo đề tài và tranh minh họa; kỹ thuật nặn; chữ mĩ thuật; kỹ thuật xé - cắt - dán; và trang trí bảng bé ngoan phù hợp với nội dung học tập ở trường mầm non.

12.43. Múa đại cương ***2 TC***

Học phần bao gồm kiến thức khái quát về nghệ thuật múa, giới thiệu một số động tác múa dân gian cơ bản của một số dân tộc Việt Nam như: Kinh, Thái, Tày, H'mông, Tây Nguyên và một số động tác múa Bale cơ bản. Người học biết biên đạo những tiết mục múa cho trẻ Mầm non.

12.44. Quản lý hành chính nhà nước và QL ngành Giáo dục và Đào tạo 2 TC

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục và đào tạo, luật Giáo dục và các điều lệ, quy chế trong hoạt động giáo dục, thực tiễn giáo dục địa phương, giúp người học hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của nhà giáo trong tương lai.

12.45. Văn học trẻ em ***2 TC***

Học phần cung cấp những kiến thức cơ về văn học trẻ em ở Việt Nam; thơ do trẻ em viết ở Việt Nam; văn học trẻ em nước ngoài. Trên cơ sở đó, người học có khả năng hiểu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học trẻ em; phân tích văn học viết cho trẻ em, thơ do trẻ em viết, văn học trẻ em nước ngoài và vai trò của văn học trẻ em đối với việc giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

12.46. Tiếng Việt thực hành (Học phần tự chọn) ***2 TC***

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; các yêu cầu dùng từ, đặt câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản; đồng thời trang bị kỹ thuật lý thuyết và kỹ năng thực hành thiết kế, thực hiện bài thuyết trình văn bản một cách chuyên nghiệp.

12.47. Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non ***3 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non. Nội dung học phần tập trung vào các quy luật phát triển tâm lý trẻ em, các đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ từ 0-6 tuổi. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý trẻ vào công tác chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, đánh giá ở trường mầm non cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO3 của chương trình đào tạo.

12.48. Giáo dục học mầm non ***3 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non; tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non và chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về giáo dục mầm non vào công tác chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, đánh giá ở trường mầm non cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

12.49. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần PPGDTC cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận giáo dục thể chất, các nguyên tắc và nhiệm vụ giáo dục thể chất, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng để thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở các độ tuổi, hình thành khả năng phân tích và đánh giá, khả năng sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm góp phần đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo.

12.50. Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non 3TC

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non, bao gồm phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tập hợp, số lượng và phép đếm, kích thước, hình dạng, định hướng trong không gian và định hướng thời gian. Học phần đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức để lựa chọn, xây dựng và tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm hình thành biểu tượng toán học cho trẻ phù hợp với độ tuổi, đặc điểm phát triển và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO4

12.51. Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian (học phần tự chọn) 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận và phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian, bao gồm vai trò, đặc điểm, các nguyên tắc, nội dung, nhóm phương pháp, tiến trình và hình thức tổ chức hoạt động dạy trẻ định hướng thời gian. Học phần đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức để xây dựng kế hoạch, thiết kế giáo án và tổ chức các hoạt động dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức các hoạt động giáo dục, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO5.

12.52. Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh 3 TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Nội dung của học phần tập trung vào đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức của trẻ em, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Thông qua học phần, người học vận dụng được kiến thức và kỹ năng để thiết kế, tổ chức, lập kế hoạch đánh giá và điều chỉnh hoạt động khám phá khoa học phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời hình thành năng lực hợp tác, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp, góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

12.53. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Nội dung học phần tập trung vào việc tổ chức các hoạt động phát triển ngữ âm, vốn từ, ngữ pháp, ngôn ngữ mạch lạc, ngôn ngữ nghệ thuật và làm quen với chữ cái. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, đồng thời phát triển năng lực giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu, góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

12.54. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về bản chất, vai trò, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ trong trường mầm non. Nội dung học phần tập trung vào việc hình thành năng lực thiết kế môi trường tạo hình, lựa chọn nguyên vật liệu, hướng dẫn trẻ thực hiện các hoạt động vẽ, nặn, xé dán, chắp ghép và đánh giá sản phẩm tạo hình phù hợp với từng độ tuổi.

Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức hiệu quả hoạt động tạo hình nhằm phát triển thẩm mỹ, tư duy sáng tạo, cảm xúc và kỹ năng vận động tinh cho trẻ; đồng thời hình thành thái độ yêu nghề, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên mầm non.

12.55. Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần trang bị cho sinh viên nhũng kiến thức cơ bản về giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động âm nhạc trong cơ sở giáo dục mầm non. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động như dạy hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc. Học phần góp phần hình thành năng lực thiết kế môi trường âm nhạc, tổ chức các hoạt động giáo dục âm nhạc một cách sáng tạo, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ theo Chương trình Giáo dục mầm non hiện hành.

12.56. Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, đặc điểm tiếp nhận văn học của trẻ mầm non và phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Nội dung học phần tập trung vào việc lựa chọn tác phẩm, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động kể chuyện, đọc thơ, đọc truyện, kể chuyện sáng tạo và trò chơi đóng kịch cho trẻ. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục văn học trong trường mầm non, đồng thời phát triển năng lực tự chủ, tự học, làm việc nhóm và thích ứng góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

12.57. Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non 3 TC

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận cốt lõi và kỹ năng thực hành chuyên sâu về Chương trình GDMN hiện hành. Nội dung tập trung vào bản chất, cơ sở khoa học của việc phát triển chương trình; quy trình thiết kế, lập kế hoạch giáo dục theo năm, tháng, chủ đề, kế hoạch ngày; xây dựng môi trường giáo dục và quản lý, đánh giá việc thực hiện chương trình tại cơ sở mầm non. Qua đó, học phần hình thành

năng lực tự chủ, linh hoạt thích ứng và phát triển chương trình nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tế của trẻ em và địa phương.

12.58. Quản lý giáo dục mầm non ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về quản lý giáo dục và quản lý giáo dục mầm non; quản lý trường mầm non; giáo viên mầm non và công tác quản lý nhóm, lớp trong trường mầm non; quản lý giáo dục mầm non trong thời đại số. Học phần trang bị cho người học các kiến thức về chức năng, nguyên tắc, phương pháp quản lý; tổ chức bộ máy và các hoạt động quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non; quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; quản lý đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính, hồ sơ, sổ sách và phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng.

Thông qua các hoạt động học tập như thảo luận, nghiên cứu tình huống, thực hành xây dựng kế hoạch quản lý, giải quyết các tình huống quản lý và ứng dụng công nghệ số trong quản lý giáo dục mầm non, học phần giúp người học hình thành và phát triển năng lực lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá các hoạt động trong cơ sở giáo dục mầm non; vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ hoạt động quản lý; đồng thời phát triển phẩm chất nghề nghiệp, năng lực tự học, làm việc nhóm, tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số

12.59. Đánh giá trong giáo dục mầm non ***2 TC***

Học phần gồm các kiến thức về đánh giá trong giáo dục mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá; Sử dụng các biện pháp và kỹ thuật đánh giá nhằm đánh giá các vấn đề cơ bản trong giáo dục mầm non như: Cơ sở giáo dục mầm non, chương trình giáo dục mầm non, hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non và sự phát triển của trẻ mầm non.

12.60. Dinh dưỡng trẻ em ***3 TC***

Học phần Dinh dưỡng trẻ em cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non kiến thức cơ bản về nhu cầu dinh dưỡng của trẻ từ 0 đến 6 tuổi; vai trò của các nhóm chất dinh dưỡng đối với sự tăng trưởng và phát triển của trẻ; nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn hợp lý, tổ chức bữa ăn và bảo đảm an toàn thực phẩm trong cơ sở giáo dục mầm non. Học phần trang bị kiến thức về nuôi dưỡng trẻ theo từng độ tuổi, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì và một số rối loạn dinh dưỡng thường gặp. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng nhận xét tình trạng dinh dưỡng, xây dựng thực đơn, tổ chức hoạt động giáo dục dinh dưỡng và phối hợp với gia đình trong chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ.

12.61. Vệ sinh – Phòng bệnh trẻ em ***3 TC***

Học phần Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vệ sinh, chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh và bảo đảm an toàn cho trẻ lứa tuổi mầm non; các bệnh thường gặp, bệnh truyền nhiễm, tai nạn thương tích và biện pháp phòng tránh, xử trí ban đầu. Học phần đồng thời giúp người học vận dụng kiến thức để tổ chức các hoạt động giáo dục thói quen vệ sinh, giáo dục phòng bệnh, xây dựng môi trường an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non; góp phần phát triển năng lực tự học, làm việc nhóm và trách nhiệm nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

12.62. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò, xu hướng phát triển và nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non; đồng thời trang bị kỹ năng sử dụng các phần mềm, nền tảng và công cụ số để thiết kế học liệu điện tử, bài giảng số, tổ chức hoạt động giáo dục, kiểm tra và đánh giá trẻ mầm non. Qua đó, người học có khả năng lựa chọn và vận dụng công nghệ thông tin một cách phù hợp, sáng tạo, an toàn và hiệu quả trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục mầm non.

12.63. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động vui chơi của trẻ mầm non và tổ chức hoạt động vui chơi theo Chương trình Giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề chung về hoạt động vui chơi; đặc điểm hoạt động vui chơi của trẻ dưới 3 tuổi và trẻ từ 3 đến 6 tuổi; thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động vui chơi; khai thác văn hóa địa phương và ứng dụng công nghệ số trong tổ chức hoạt động vui chơi. Thông qua học phần, người học có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh hoạt động vui chơi phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời hình thành năng lực hợp tác, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp, góp phần đáp ứng PLO5 của chương trình đào tạo..

12.64. Giáo dục hòa nhập 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về giáo dục hòa nhập trong giáo dục mầm non; các quan điểm, chính sách và nguyên tắc tổ chức giáo dục hòa nhập đối với trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm phát triển, nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật; quy trình đánh giá, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân; tổ chức môi trường giáo dục hòa nhập; điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá phù hợp với từng nhóm trẻ. Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên vận dụng các phương pháp hỗ trợ trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục tại trường mầm non; phối hợp hiệu quả với gia đình, nhà trường và các lực lượng liên quan nhằm đảm bảo quyền được học tập, tham gia và phát triển của mọi trẻ em. Thông qua các hoạt động thực hành, phân tích tình huống, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và thiết kế hoạt động giáo dục hòa nhập, sinh viên hình thành năng lực tổ chức giáo dục hòa nhập đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục mầm non và chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

12.65. Tâm bệnh học (học phần tự chọn) 2 TC

Học phần Tâm bệnh học cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về các biểu hiện tâm bệnh lý, tiêu chuẩn phân định giữa trẻ bình thường và trẻ có rối loạn lệch chuẩn. Nội dung học phần tập trung đi sâu vào căn nguyên, dấu hiệu nhận biết các hội chứng rối loạn triệu chứng, rối loạn chức năng và hệ thống phương pháp đánh giá lâm sàng trong tâm bệnh học trẻ em. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực tư duy chẩn đoán sớm, khả năng nhận diện khách quan và nhạy bén các dấu hiệu nhiễu tâm lý thường gặp ở lứa tuổi mầm non. Người học phát triển năng lực thiết kế phương án phòng ngừa, thực hiện các biện pháp can thiệp sư phạm ban đầu và xử trí linh hoạt các rối loạn hành vi của trẻ trong môi trường giáo dục hòa nhập. Học phần đóng vai trò nền tảng chuyên môn đặc thù, giúp người học định hình đạo đức

nghề nghiệp, sự thấu cảm và trách nhiệm, góp phần đáp ứng trực tiếp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non.

12.66. Kĩ năng giao tiế và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non. Nội dung học phần bao gồm cơ sở lý luận về giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm, giao tiếp với trẻ, đồng nghiệp và cha mẹ trẻ; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Thông qua học phần, sinh viên được tham gia phân tích tình huống, thảo luận, thực hành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong các bối cảnh nghề nghiệp. Học phần tạo nền tảng để người học vận dụng kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non..

12.67. Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non 2 TC

Học phần gồm 3 chương: chương 1 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động giáo dục STEAM; chương 2, 3 cung cấp các kiến thức về đặc trưng, nguyên tắc, quy trình, các mức độ, điều kiện vận dụng thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục ứng dụng STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non.

12.68. Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non 2 TC

Học phần *Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Nội dung học phần tập trung vào mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và các hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống trong trường mầm non. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng khai thác, tích hợp nội dung giáo dục kỹ năng sống vào các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; xây dựng tình huống và tổ chức các hoạt động phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ. Học phần góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn giáo dục trẻ mầm non.

12.69. Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non 2 TC

Học phần Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên tắc, quy trình, phương pháp thiết kế và chế tạo đồ chơi, đồ dùng dạy học phục vụ hoạt động giáo dục trẻ trong trường mầm non. Nội dung học phần tập trung vào việc lựa chọn vật liệu, sử dụng công cụ, thực hành các kỹ thuật tạo sản phẩm và vận dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học vào tổ chức hoạt động giáo dục. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực thiết kế, sáng tạo, chế tạo và sử dụng hiệu quả đồ chơi, đồ dùng dạy học phù hợp với mục tiêu giáo dục, đặc điểm phát triển của trẻ mầm non; góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực nghề nghiệp và năng lực tổ chức hoạt động giáo dục của chương trình đào tạo.

12.70. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản (vai trò, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung và quy trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên khả năng thiết kế và tổ chức môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, thân thiện, an toàn, linh hoạt, phù hợp với bối cảnh và yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non hiện nay. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng

nghề nghiệp trong tổ chức môi trường giáo dục trong hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO10.

12.71. Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non (học phần tự chọn) 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm và tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non. Nội dung học phần bao gồm hoạt động trải nghiệm, quy trình, phương pháp, môi trường tổ chức và hướng dẫn tổ chức các hình thức hoạt động giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ mầm non. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động trải nghiệm phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non

12.72. Thực hành sư phạm 1 3 TC

Học phần Thực hành sư phạm 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào vị trí, vai trò của rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; tổ chức chế độ sinh hoạt, các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, hoạt động vui chơi, giao tiếp sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản của giáo viên mầm non. Thông qua các hoạt động thực hành, sinh viên được rèn luyện kỹ năng quan sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ; bước đầu hình thành năng lực nghề nghiệp, tác phong sư phạm và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tạo nền tảng cho các học phần thực hành và thực tập sư phạm tiếp theo.

12.73. Thực hành sư phạm 2 2 TC

Học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên hệ thống kỹ năng thực hành sư phạm cốt lõi trong giáo dục mầm non bao gồm: kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày, xây dựng các loại kế hoạch giáo dục (theo năm, tháng, chủ đề, tuần, ngày), và triển khai các hoạt động chuyên biệt như hoạt động với đồ vật, vui chơi, hoạt động ngoài trời cho trẻ. Đồng thời, học phần trang bị phương pháp đánh giá toàn diện sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực cốt lõi. Điểm nhấn hiện đại của học phần là việc tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ số, giúp sinh viên phát triển tư duy câu lệnh để tối ưu hóa việc thiết kế kế hoạch, xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, sáng tạo học liệu và nâng cao hiệu quả phối hợp với phụ huynh, cộng đồng. Qua đó, học phần hình thành năng lực giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm và tinh thần tự học, tự chủ để phát triển nghề nghiệp bền vững

12.74. Thực hành sư phạm 3 3 TC

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận khoa học nền tảng về công tác chủ nhiệm lớp, quản lý hồ sơ sổ sách và các nguyên tắc, quy trình thiết kế, tổ chức các loại hình hoạt động học, hoạt động chơi cùng các dự án giáo dục STEAM thực tế cho trẻ mầm non. Trên cơ sở đó, học phần tập trung phát triển năng lực rèn nghề cốt lõi thông qua 72 giờ thực hành thực địa, giúp sinh viên làm chủ các thao tác sư phạm, chủ động giải quyết các tình huống thực tế và xây dựng hoàn chỉnh báo cáo thu hoạch. Đồng thời, học phần bồi dưỡng cho người học tác phong sư phạm chuẩn mực, lòng yêu thương trẻ, tinh thần trách nhiệm cao và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên mầm non tương lai

12.75. Thực hành sư phạm 4 2 TC

Học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức thực hành, linh hoạt và thành thạo các hoạt động học, hoạt động chơi, bài dạy/dự án giáo dục STEAM và quản lý tốt các thời điểm trong chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ (đón/trả trẻ, giờ ăn, giờ ngủ, vệ sinh cá nhân) tại cơ sở giáo dục mầm non thực địa. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên ứng dụng công nghệ thông tin như một công cụ bổ trợ nhằm nâng cao hiệu quả thiết kế học liệu số an toàn, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi. Qua đợt thực hành sư phạm, người học hình thành tác phong sư phạm chuẩn mực, tinh thần trách nhiệm, năng lực tự học, kỹ năng giải quyết linh hoạt các tình huống sư phạm phát sinh và khả năng phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp, phụ huynh trong môi trường thực tế.

12.76. Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non 2TC

Học phần Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về đặc điểm phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội của trẻ mầm non; vai trò, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội trong trường mầm non.

Nội dung học phần tập trung vào việc giúp người học hiểu rõ các biểu hiện cảm xúc, hành vi xã hội của trẻ; cách xây dựng môi trường giáo dục tích cực; thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển năng lực nhận biết cảm xúc, tự điều chỉnh hành vi, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và thích nghi xã hội cho trẻ. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ mầm non, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực chuyên môn và năng lực giáo dục trẻ toàn diện.

12.77. Thực tập 1 ***4 TC***

Học phần Thực tập 1 được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non nhằm giúp sinh viên bước đầu làm quen với môi trường nghề nghiệp thực tế, tìm hiểu cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trường mầm non và các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trong quá trình thực tập, sinh viên tham gia dự giờ, quan sát hoạt động giáo dục, thực hành công tác chủ nhiệm lớp, tập giảng và thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non.

Thông qua học phần, sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, kỹ năng giao tiếp sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp, phụ huynh. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và năng lực tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

12.78. Thực tập 2 ***4 TC***

Học phần Thực tập 2 được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non nhằm giúp sinh viên có cơ hội rèn luyện và phát triển kĩ năng nghề trong môi trường thực tế, tìm hiểu cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trường mầm non và các hoạt động chăm sóc, giáo dục. Trong quá trình thực tập, sinh viên tham gia dự giờ, quan sát hoạt động giáo dục, thực hành công tác chủ nhiệm lớp, thực hành giảng dạy và tham gia vào một số nhiệm vụ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non.

Thông qua học phần, sinh viên được vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, kỹ năng giao tiếp sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp, phụ huynh. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và năng lực tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

12.79. Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề lý luận; các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và việc rèn luyện đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non**.** Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để xử lý các tình huống thực hiện các quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong quá trình học tập và trong công tác dạy học sau này. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO10 của chương trình đào tạo.

12.80. Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non 2 TC

Học phần này gồm các kiến thức về sự cần thiết phải tiếp cận với giáo dục tích hợp, cơ sở để tích hợp, một số khái niệm về tích hợp và cách tích hợp. Đi sâu vào phân tích tích hợp trong GDMN và định hướng tích hợp trong CTGDMN.Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở trường mầm non. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm góp phần đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo.

13. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	Lê Tuấn Ngọc	TS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Hà Thị Thu Trang	ThS. Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị - TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Hứa Đức Hội	TS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí	2	Bàn Thị Hương	ThS. Chính trị	Khoa Chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		Minh		Lan	học	trị - TLGD
				Nguyễn Thị Nhung	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang	TS. Lịch sử Đảng	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thuý Vân	ThS. Chính trị học	Khoa Chính trị - TLGD
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thảo Nguyên	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Khoa Chính trị - TLGD
7	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ	BM Tin học
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ	BM Tin học
				Vũ Thanh Bình	Thạc sĩ	BM Tin học
				Tống Văn Trường	Thạc sĩ	BM Tin học
				Nguyễn Thị Hà Phương	Thạc sĩ	BM Tin học
8	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Vũ Thị Kiều Trang	TS Tâm lý học	Khoa Sư phạm
				Trịnh Phương Ngọc	TS	Nông nghiệp môi trường
				Trần Đức Đại	TS	Hóa Kiểm nghiệm
				Vi Xuân Học	TS	Nông nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
						môi trường
				Đỗ Hải Yến	TS	Kinh tế
				Phạm Thị Huyền Trang	TS	Du lịch
				Lê Văn Hùng	PGS.TS	BM Tin học
				Hà Mỹ Hạnh	TS Tâm lý học	Khoa LLCT - TLGD
9	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	TS	Khoa KT và QTKD
				Hoàng Anh Đào	TS	Khoa KT và QTKD
				Trần Thị Diên	TS	Khoa KT và QTKD
				Hoàng Thị Hạnh	Thạc sỹ	Khoa KT và QTKD
10	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	**2**	Trần Anh Dũng	Ths GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	TS GDQP-AN	TT TDTT
	Tự chọn nhóm 1 *(1* x *3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
11	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	Phùng Quang Phát	Ths GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	Ths GDQP-AN	TT TDTT
12	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	Trần Vũ Phương	TS GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Lục Hưng Quốc	Ths GDQP-AN	TT TDTT
13	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	Lý Văn Thành	Ths GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	Ths GDQP-AN	TT TDTT
14	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	TS GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	Ths GDQP-AN	TT TDTT
15	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	Trần Minh Hằng Trần Anh Dũng	Ths GDQP-AN	TT TDTT
16	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	Nguyễn Văn Hải Phạm Thị Quyên	Ths GDQP-AN	TT TDTT
17	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	Phạm Thị Quyên Nguyễn Văn Hải	Ths GDQP-AN	TT TDTT
18	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	Nguyễn Sơn Tùng Nguyễn Việt Phương	Ths GDQP-AN	TT TDTT
19	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2-(Pickleball 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	TS GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	Ths GDQP-AN	TT TDTT
		Tự chọn nhóm 2 *(1*				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		x *2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*				
20	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	Phùng Quang Phát Nguyễn Việt Phương	Ths GDQP-AN	TT TDTT
21	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	Trần Vũ Phương Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
22	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	Lý Văn Thành Lục Hưng Quốc	Ths GDQP-AN	TT TDTT
23	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
24	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	Trần Minh Hằng Trần Anh Dũng	Ths GDQP-AN	TT TDTT
25	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	Nguyễn Văn Hải Phạm Thị Quyên	Ths GDQP-AN	TT TDTT
26	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	Phạm Thị Quyên Nguyễn Văn Hải	Ths GDQP-AN	TT TDTT
27	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	Nguyễn Sơn Tùng Nguyễn Việt Phương	Ths GDQP-AN	TT TDTT
28	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
		GDQP – AN				
29	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	Nguyễn Duy Hưng Phạm Thị Quyên	Ths GDQP-AN	TT TDTT
30	QP.2.1.015.	Giáo dục Quốc	2	Lục Hưng Quốc	Ths	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
	2	phòng-An ninh 2		Phùng Quang Phát	GDQP-AN	
31	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	Lý Văn Thành Nguyễn Duy Hưng	Ths GDQP-AN	TT TDTT
32	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	Nguyễn Việt Phương	Ths GDQP-AN	TT TDTT
33	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Lương Mạnh Hà Bùi Thị Lan Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
34	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Đồng T. Xuân Dung Phạm Thục Anh Trần Thị Thuý Lan	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
35	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Lương Thị Hải Hà Tại Thị Thanh Huyền Lê Thị Kim Ngân	Thạc sỹ SP. TA CN SP TA	Bộ môn ngoại ngữ
36	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	Hà Thị Minh Đức Chu Thị Mỹ Nga Hà Thị Nguyệt	TS THGD Ths TLGD	Bộ môn TLGD
37	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2	Hà Mỹ Hạnh Đoàn Thị Cúc	TS TLGD	Bộ môn TLGD
				Trịnh Thành Yên	Ths TLGD	Bộ môn TLGD
38	LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành GD và ĐT	2	Nguyễn Mai Chinh Hoàng Thị Tuyết Mai	ThS. Hành chính công ThS.Quả	Bộ môn LLCT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					n lý công	
39	TN2.1.158.2	Toán ứng dụng	2	Nguyễn Thị Hương Lan	Tiến sĩ KHGD	Bộ môn Toán
				Lê Danh Tuyên	Thạc sĩ Toán giải tích	Bộ môn Toán
40	TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em	2	Nguyễn Kiều Linh Hoàng Thị Lệ Thương	Thạc sĩ Tiến sĩ	Bộ môn Hoá - Sinh
41	VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản	2	Nguyễn Thị Thanh Loan Hà Thị Thuý Linh	Thạc sĩ LL và PP dạy học âm nhạc	Bộ môn Âm nhạc
42	NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản	3	Bùi Văn Khánh Hà Thu Huyền	Tiến sĩ Lý luận và Lịch sử mĩ thuật Thạc sĩ Văn hóa học	Bộ môn Mĩ thuật – Khoa Văn hóa du lịch
43	VD2.1.142.2	Múa đại cương	2	Hà Thị Thúy Linh Nguyễn Thị Thanh Loan	Thạc sĩ LL và PP dạy học âm nhạc	Bộ môn Âm nhạc
44	XH2.1.048.2	Văn học trẻ em	2	Dương Thị Ngữ; Phạm Thị Thu Huyền	TS. Ngôn ngữ học ThS. Ngữ văn	Bộ môn Ngữ văn
45	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	2*	Hà Thị Chuyên Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
46	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*	Hoàng Thị Thẻ Phạm Hồng Ngân	Thạc sĩ văn hoá học	Bộ môn Du lịch, Khoa Văn hoá - Du lịch.
47	MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	Vũ Thị Kiều Trang Nguyễn Thị Vui	TS Tâm lý học ThS GDMN	Bộ môn GDMN
48	MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non	3	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt Nguyễn Thảo Mi	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
49	MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	Vũ Thị Lan Nguyễn Thị Hải Yến	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
50	MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập	2	Bùi Khánh Ly Nguyễn Như Mai	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
51	MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	3	Nguyễn Thị Hương Bùi Khánh Ly	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
52	MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	Nguyễn Thị Vui Nguyễn Thảo Mi	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
53	MN2.1.077.3	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	Đinh Thị Lương Nông Thị Huyên	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
54	MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho	3	Nguyễn Thị Hải	ThS GDMN	Bộ môn GDMN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		trẻ mầm non		Yến Vũ Thị Lan	ThS GDMN	
55	MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	Nguyễn Như Mai Nguyễn Thảo Mi	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
56	MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	Đinh Thị Lương Nguyễn Thảo Mi	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
57	MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	Nguyễn Thị Hải Yến Vũ Thị Lan	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
58	MN2.1.047.3	Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	Phạm Thị Thu Thuỷ Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	TS Tâm lý học ThS GDMN	Bộ môn GDMN
59	MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non	2	Nguyễn Thị Hải Yến Bùi Khánh Ly	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
60	MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	Phạm Thị Thu Thuỷ Đinh Thị Lương	TS Tâm lý học ThS GDMN	Bộ môn GDMN
61	MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	Nguyễn Thị Vui Nông Thị Huyên	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
62	ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em	3	Chu Quỳnh Mai Ma Thị Ngọc Ánh	Ths Dinh dưỡng Ths Điều	BM Điều dưỡng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					dưỡng	
63	ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	3	Đỗ Công Ba Ma Thị Ngọc Ánh Hoàng Thị Lệ Thương	TS Ths Điều dưỡng TS	Bộ môn hóa sinh BM Điều dưỡng Bộ môn hóa sinh
64	TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	2	Tống Văn Trường Trần Thị Hồng Dung	Th.S Khoa học máy tính	Bộ môn Tin học
65	MN2.1.082.3	Thực hành sư phạm 1	3	Phạm Thị Xuân Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
66	MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	Phạm Thị Thu Thuỷ Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Tiến sỹ Tâm lý học ThS GDMN	Bộ môn GDMN
67	MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3	3	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt Phạm Thị Xuân	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
68	MN2.1.085.2	Thực hành sư phạm 4	2	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt Phạm Thị Thu Thuỷ	ThS GDMN Tiến sỹ Tâm lý học	Bộ môn GDMN
69	MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non	2	Vũ Thị Kiều Trang Nguyễn Thị Vui	TS Tâm lý học ThS GDMN	Bộ môn GDMN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
70	TL2.1.014.2	Tâm bệnh học	2*	Hà Thị Minh Đức Chu Thị Mỹ Nga	Tiến sỹ Thạc sỹ	Bộ môn Tâm lý – Giáo dục
71	MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	2*	Nông Thị Huyên Nguyễn Thị Hương	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
72	MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	2*	Nguyễn Thị Hương Nguyễn Thị Vui	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
73	MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	Phạm Thị Xuân Nguyễn Thảo Mi	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
74	MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	2*	Nguyễn Thị Hương Nông Thị Huyên	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
75	MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	2	Nguyễn Như Mai Nguyễn Thảo Mi	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
76	MN2.1.030.4	Thực tập 1	*4*	Phạm Thị Xuân Vũ Thị Lan	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
77	MN2.1.031.4	Thực tập 2	*4*	Phạm Thị Xuân Vũ Thị Lan	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
78	MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm và kĩ năng xã hội	2	Nguyễn Như Mai	ThS GDMN TS Tâm	Bộ môn GDMN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		cho trẻ mầm non		Vũ Thị Kiều Trang	lý học	
79	MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	2	Nông Thị Huyên Nguyễn Thị Hương	ThS GDMN ThS GDMN	Bộ môn GDMN
80	MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt Phạm Thị Thu Thuỷ	ThS GDMN TS Tâm lý học	Bộ môn GDMN

14. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

14.1. Phòng học và các thiết bị

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính Hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	80	9.347m2	Máy Projector Bàn ghế	20 bộ 420 bộ	Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp
2	Giảng đường lớn	01	500m2	Projector, máy vi tính, loa, đài, Bàn ghế	01 400	
3	Phòng tin học	04	400m2	Máy tính Máy chiếu	115 04	
4	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng (Phòng LAb)	01	100m2	Máy chiếu Máy tính, tai nghe, Bảng, Đĩa	01 31 01 15	
5	Khu thể dục thể thao	01	11.600m2	- Nhà tập thể dục thể thao đa năng - Sân tập TDTT	1.000m2 4.500m2	
6	Thư viện	01	600m2	Số đầu sách Số tài liệu, GT	8.000 160.000	

7	Phòng Lab	02	200m2	Máy chủ có GPU 20GB	02 bộ	Các khối kiến thức chuyên nghiệp

14.2. Phòng thực hành và trang thiết bị thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thực hành		Đúng/ Không đúng với hồ sơ
				Thiết bị	Phục vụ môn học/Học phần	
1	Tin học	4	400	- Máy tính để bàn: 115 bộ - Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Mô hình Lab	2	200	- Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ - Máy chủ: 02	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
3	Ngoại ngữ	1	100	- Máy tính và tai nghe: 31 bộ - Máy chiếu: 01 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 2 bộ - Switch 24 cổng: 1 bộ - Switch 16 cổng: 1 bộ - Router: 01 bộ	Ngoại ngữ	Đúng

14.3. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 600 m2.

- Phòng đọc được trang bị máy tính có nối mạng để phục vụ học tập và tra cứu tài liệu, số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40 máy.

- Thư viện có trên 8.000 đầu sách, với gần 160.000 giáo trình, tài liệu tham khảo. Trong đó, có gần 300 đầu sách, với trên 17.678 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo khối ngành kinh tế.

- Từ tháng 01 năm 2012, nhà trường đã kí hợp đồng kết nối 40 máy tính với Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử; Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin. Ngoài ra thư viện nhà Trường có có sự liên kết hỗ trợ của nhiều thư viện của các Trường đại học như Trường Đại học Hùng Vương, ĐH Đông nam Philipines, …

- Phần mềm quản lí thư viện: Phần mềm thư viện số GREENSTONE

14.4. Giáo trình chính

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, (Dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2009	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1
2	Giáo trình Triết học Mác-Lênin,	Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	NXB Chính trị Quốc gia	2002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1
3	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia	2009	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2
4	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia	2009	Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia	NXB Chính trị Quốc gia	2004	Tư tưởng Hồ Chí Minh

		các bộ môn khoa học Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh			
6	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia	2013	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam
7	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia	2013	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam
8	Giáo trình Pháp luật	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Đại học Sư phạm	2014	Pháp luật đại cương
9	Giáo trình Lý luận về Nhà nước và pháp luật	Nguyễn Văn Động	NXB Giáo dục	2012	Pháp luật đại cương
10	Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội	NXB Công an Nhân dân	2013	Pháp luật đại cương
11	Life. Beginner, Students' book and workbook; Cengage Learning.	Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges		2016	Tiếng Anh 1
12	Life, Students' book; Cengage Learning.	Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges		2016	Tiếng Anh 2
13	Life, Students' book; Cengage Learning.	Helen Stephenson; Paul Dummett; John Hughes		2016	Tiếng Anh 3
14	Tin học cơ sở 2008	Lê Tấn Liên	NXB Hồng Đức	2008	Tin học đại cương

15	Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính	Phạm Ngọc Thắng	NXB Giáo dục Việt Nam	2013	Tin học đại cương
16	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga	NXB Đại học kinh tế quốc dân.	2020	Khởi nhiệp
17	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020	Nghiên cứu khoa học
18	Giáo trình giáo dục học	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) - Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng - Bùi Minh Hiền - Nguyễn Ngọc Bảo - Bùi Văn Quân - Phan Hồng Vinh - Từ Đức Văn	NXB ĐHSP	2013	Giáo dục học đại cương
19	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	NXB ĐHSP	2013	Tâm lý học đại cương
20	Giáo trình Sinh lí học trẻ em	Lê Thanh Vân	NXB ĐHSP	2014	Sinh lý học trẻ em
21	Lý thuyết tập hợp và logic toán	Lê Phương Thảo (chủ biên) – Phạm Thị Vui	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	2016	Toán ứng dụng
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	NXB. ĐHQG	2024	Cơ sở văn hóa Việt Nam

23	Giáo trình Lý thuyết Âm nhạc cơ bản	Trần Bảo Lân	NXB ĐHSP	2025	Âm nhạc cơ bản
24	Mĩ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	NXB ĐHSP	2023	Mĩ thuật cơ bản
25	Giáo trình Múa	Trần Minh Trí	Nxb Đại học Sư phạm	2005	Múa đại cương
26	Giáo trình Múa – Tập 2	Trần Minh Trí	Nxb Đại học Sư phạm	2007	Múa đại cương
27	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	Mai Quang Thắng	NXB Đại học Thái Nguyên	2019	Quản lý Hành chính Nhà Nước và quản lý Ngành Giáo dục và đào tạo
28	Giáo trình văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	Nxb ĐH Sư phạm	2005	Văn học trẻ em
29	Giáo trình Tiếng Việt thực hành	Đặng Thị Hảo Tâm, Lê Thị Lan Anh, Đặng Thị Thu Hiền, Lương Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Ngân, Trần Kim Phượng, Nguyễn Thị Thu Thủy	Nxb Đại học Sư phạm	2022	Tiếng Việt thực hành
30	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	Nxb Đại học sư phạm	2014	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non
31	Giáo trình Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	Nxb Đại học sư phạm	2019	Giáo dục học mầm non
32	Giáo trình lý luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em lứa tuổi mầm non	Đặng Hồng Phương	NXB ĐHSP	2022	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

33	Lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	NXB ĐHSP	2022	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non
34	Toán và phương pháp hình thành các biểu tượng về toán học cho trẻ mẫu giáo (quyển 2)	Đinh Thị Nhung	Nxb Đại học quốc gia Hà Nội	2000	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non
35	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	Vũ Thị Kiều Trang (chủ biên), Lê Thị Luận, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thị Thủy, Vũ Thị Lan	Nxb Đại học Thái Nguyên	2021	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non
36	Giáo trình lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	NXB ĐH Sư phạm	2018	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh
37	Giáo trình phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non	] Đinh Hồng Thái	NXB ĐH Sư phạm	2013	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
38	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thanh Thủy	NXB Đại học Sư phạm	2024	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
39	Giáo dục âm nhạc, tập 2	Phạm Thị Hòa	NXB Đại học Sư phạm	2017	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non
40	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Nxb Giáo dục	2011	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác

					phẩm văn học
41	Chương trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Chương trình và Phát triển chương trình giáo dục mầm non
42	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	Trần Thị Minh Huế	NXB Đại học Sư Phạm Thái Nguyên	2017	Chương trình và Phát triển chương trình giáo dục mầm non
43	Giáo trình Quản lý giáo dục mầm non	Phạm Thị Châu	NXB Giáo dục	2016	Quản lý giáo dục mầm non
44	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Trần Thị Minh Huế	NXB Đại học Sư Phạm Thái Nguyên	2019	Đánh giá trong giáo dục mầm non
45	Giáo trình Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Vũ Thị Huế, Vũ Thị Thủy	NXB ĐH Thái Nguyên	2022	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non
46	Giáo trình vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	NXB Đại học Sư phạm	2014	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em
47	Giáo trình bệnh học trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	NXB Đại học Sư phạm	2014	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em
48	Giáo trình Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ, mẫu giáo	Lê Thị Mai Hoa	NXB Đại học Sư phạm	2014	Dinh dưỡng trẻ em
49	Ứng dụng CNTT trong dạy học	Vũ Thị Khánh Trình	NXB Lao động	2024	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.
50	Chương trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Thực hành sư phạm 1

51	Chương trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Thực hành sư phạm 2
52	Chương trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Thực hành sư phạm 3
53	Chương trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Thực hành sư phạm 4
54	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	NXB ĐHSP	2005	Tâm bệnh học
55	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	Đỗ Thị Minh Liên	NXB ĐHSP	2018	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian
56	*Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non*	Vũ Thị Kiều Trang, TS. Vũ Thị Diệu Thuý (đồng chủ biên), TS. Hoàng Diệu Thuý, Ths.Vũ Thị Loan, Ths. Nguyễn Thảo Mi, Ths. Đinh Thị Lương, Ths Nguyễn Như Mai	NXB Giáo dục	2026	Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non
57	Giáo trình Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	TS. Đặng Lan Phương, TS. Đặng Út Phượng, ThS. Trần Viết Nhi (Đồng chủ biên), ThS. Đinh Lan Anh, TS. Hoàng Thanh Phương, TS. Đặng Văn Sơn, ThS. Vũ	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2025	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non

		Thị Thuý			
58	Giáo trình Giáo dục hòa nhập	Bùi Thị Lâm - Hoàng Thị Nho	NXB Giáo dục Việt Nam	2018	Giáo dục hòa nhập
59	Chương trình GD mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Giáo dục hòa nhập
60	Giáo trình Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non	Hoàng Thanh Phương; Kim Thị Hải Yến- Lê Thị Hồng Chi- Bùi Thị Loan	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2014	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
61	Giáo trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	Vũ Thuý Hoàn	NXB Đại học Quốc gia	2021	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non
62	Đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	Vũ Thị Kiều Trang, Nguyễn Như Mai, Bùi Khánh Ly, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	NXB Giáo dục Việt Nam	2025	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non
63	Chương trình GD mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Thực tập 1
64	Chương trình GD mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam	2021	Thực tập 2
65	Giáo trình tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	Vũ Thị Hương Giang, Lê Thị Luận, Chu Thị Hồng Nhung, Đinh Thị Lan Hương,	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2025	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non

		Nguyễn Thị Huệ			
66	Giáo trình tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	Vũ Thị Kiều Trang, Chu Thị Hồng Nhung (Đồng chủ biên), Lê Thị Luận, Vũ Thị Hương Giang, Nguyễn Như Mai, Phạm Thị Xuân, Đỗ Chiêu Hạnh	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	2022	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non
67	Giáo trình giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	NXB ĐHSP	2017	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non
68	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	NXB Thể dục thể thao	2015	Giáo dục thể chất 1 (Học phần bắt buộc)
69	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Kim Minh	NXB Đại học Sư phạm	2004	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 (Học phần tự chọn)
70	Giáo trình cầu lông	Trần Văn Vinh	NXB Thể dục thể thao	2004	Giáo dục thể chất 2-Cầu lông 1(Học phần tự chọn)
71	Giáo trình Bóng rổ	Nguyễn Hữu Bằng	NXB Đại học Sư phạm	2004	Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1- (Học phần tự chọn)
72	Giáo trình Bóng Bàn	Vũ Thành Sơn, Nguyễn Danh Hoàng Việt	NXB Đại học Sư phạm	2004	Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 (Học phần Tự chọn)
73	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn	NXB Đại học Sư phạm	2004	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1

					(Học phần tự chọn)
74	Giáo trình Bóng đá	TS. Phạm Quang	NXB Đại học Sư phạm	2004	Giáo dục thể chất 2 - bóng đá 1 (học phần Tự chọn)
75	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Kim Minh	NXB Đại học Sư phạm	2004	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (Học phần tự chọn)
76	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh (Tập 1)	Đào Huy Hiệp và cộng sự	Nhà xuất bản Giáo dục	2008	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1
77	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh	Đào Huy Hiệp và cộng sự	Nhà xuất bản Giáo dục	2008	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2
78	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh	Nguyễn Tiến Hải và cộng sự	Nhà xuất bản Giáo dục	2008	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2
79	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh	Nguyễn Tiến Hải và cộng sự	Nhà xuất bản Giáo dục	2008	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3
80	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh	Nguyễn Tiến Hải và cộng sự	Nhà xuất bản Giáo dục	2008	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, …. hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.